

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (CTB)

CTCP Chế tạo Bơm Hải Dương

Ngày 29/12/2023	18,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-7.5%	-	-6.1%

DT thuần
2023

991
tỷ VNĐ

YoY: ▼30.0| -2.9%

LN thuần
2023

64.9
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 3.50| 5.6%

LN sau thuế
2023

50.8
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1.00| 2.0%

Tỷ suất lãi EBIT
2023

7.9%

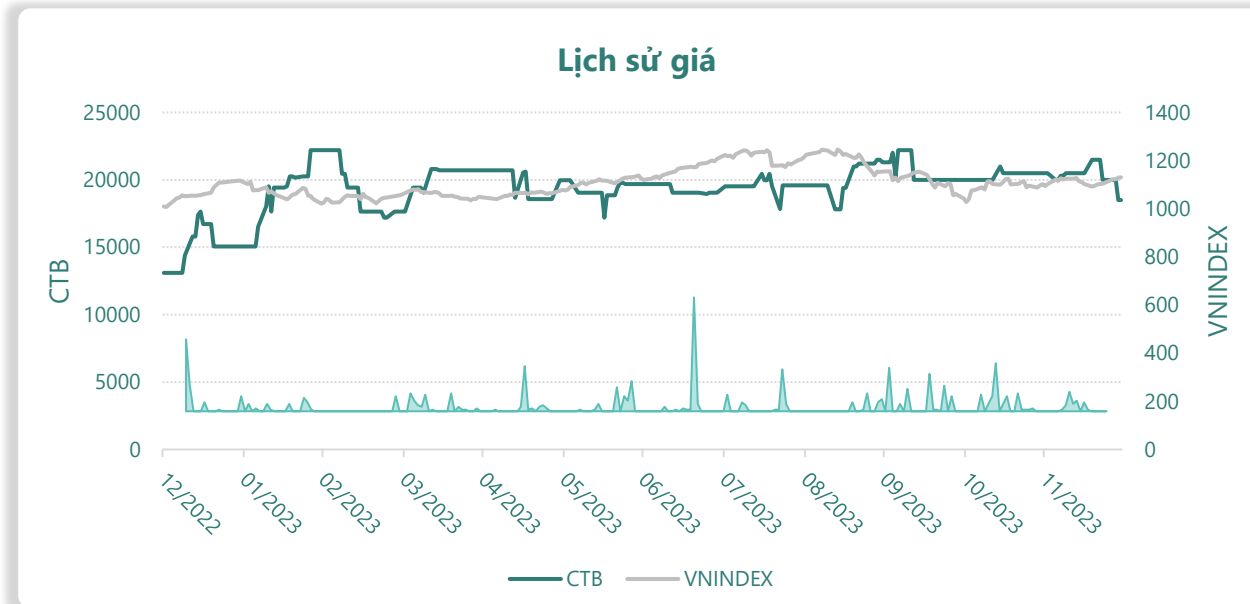
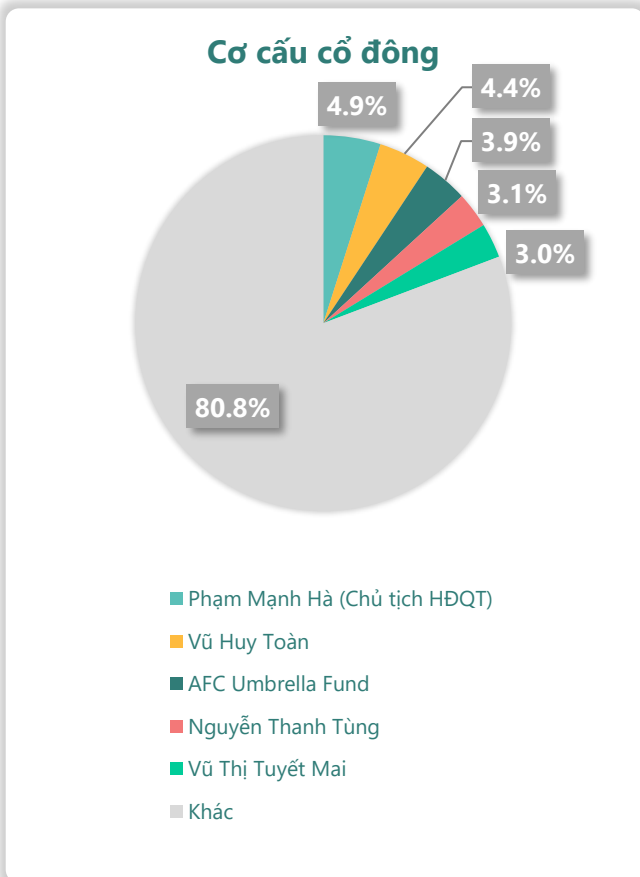
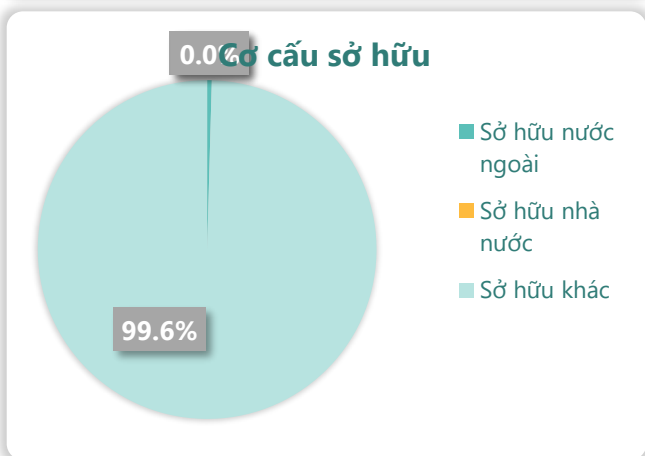
YoY: +/-▲ 0.6%

ROE
2023

18.7%

YoY: +/-▼ 1.7%

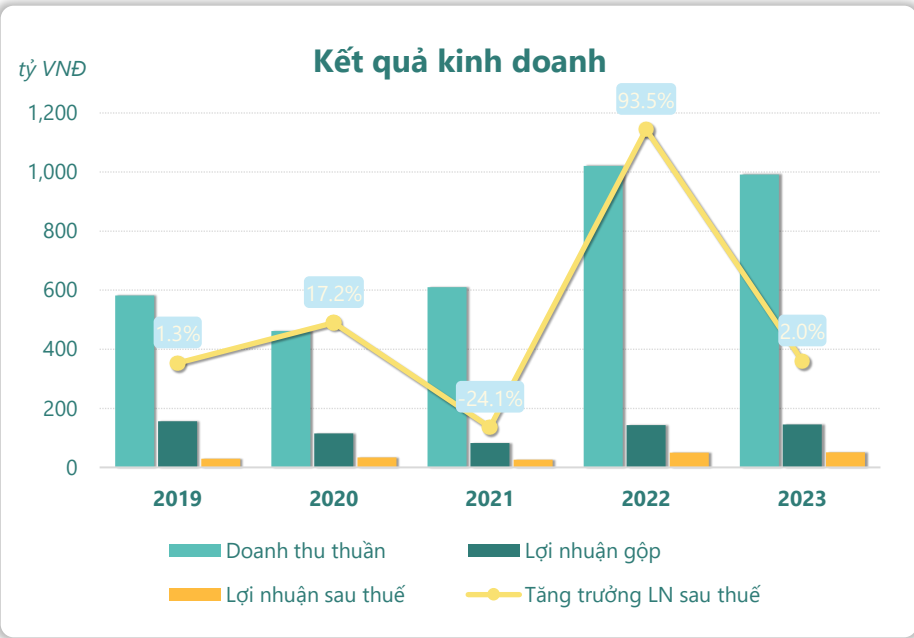
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	13,098 - 22,201
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	253
Số lượng CPLH (CP)	13,680,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	450
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	(0.10)
EPS	3,713
P/E	5.0



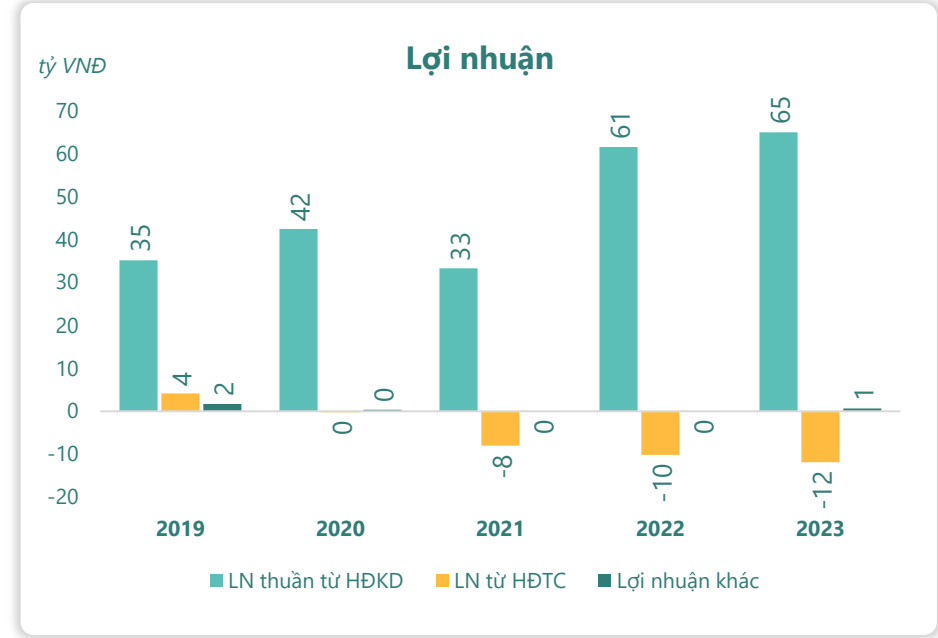
Kết quả kinh doanh CTB năm 2023, doanh thu thuần đạt 991.3 tỷ đồng giảm 2.90%, lợi nhuận sau thuế đạt 50.80 tỷ đồng tăng 2.03%.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với ROE đạt 18.7%. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công

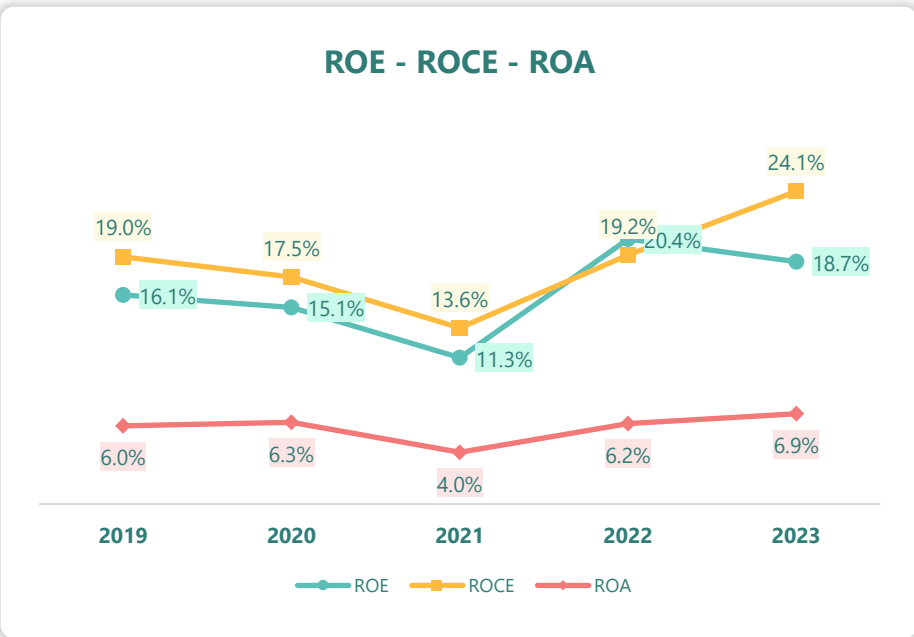
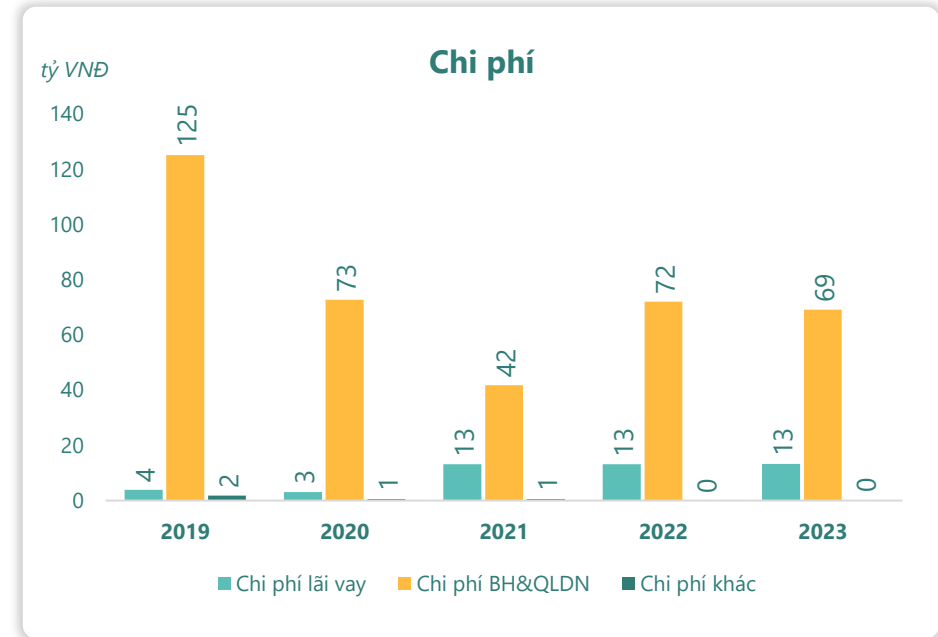
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm 2023, CTB có lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh đạt 64.89 tỷ đồng, tăng lên 3.44 tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (47.42 tỷ đồng) là 17.47 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.



Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức 13.25 tỷ đồng. Nhưng chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm xuống còn 69.11 tỷ đồng. Bên cạnh đó, chi phí khác bằng 0.22 tỷ đồng, tăng lên so với năm trước.

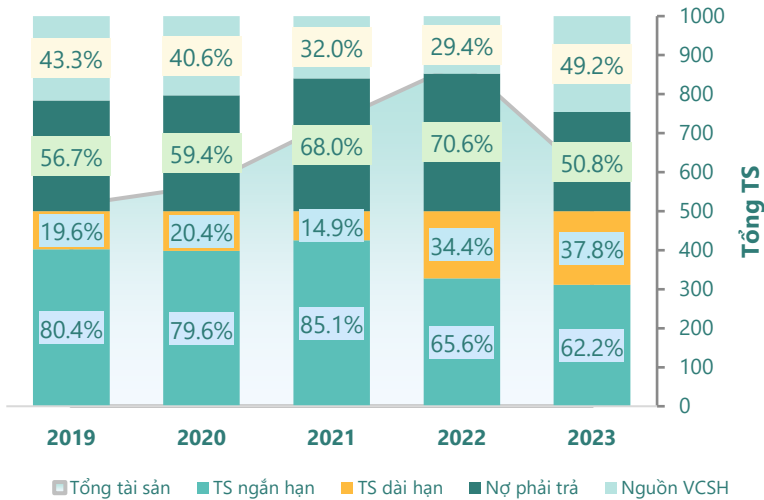


ROE của CTB năm 2023 giảm so với năm trước còn 18.7%, tuy nhiên vẫn cao hơn mức bình quân trong vòng 5 năm gần đây.

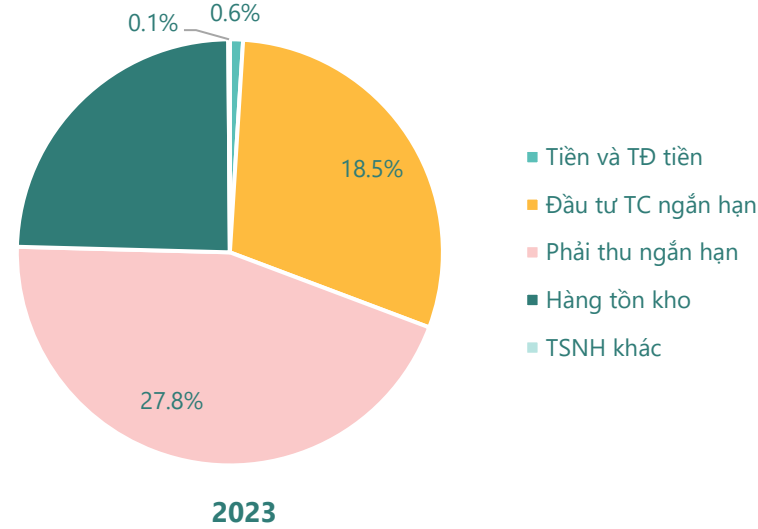
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

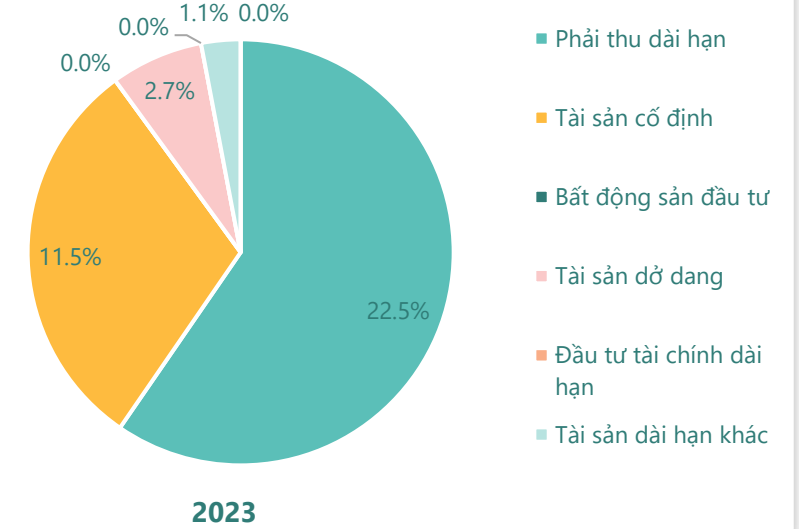
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của CTB năm 2023 đạt 582.1 tỷ đồng, giảm 33.9% so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 62.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 50.8% và 49.2%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

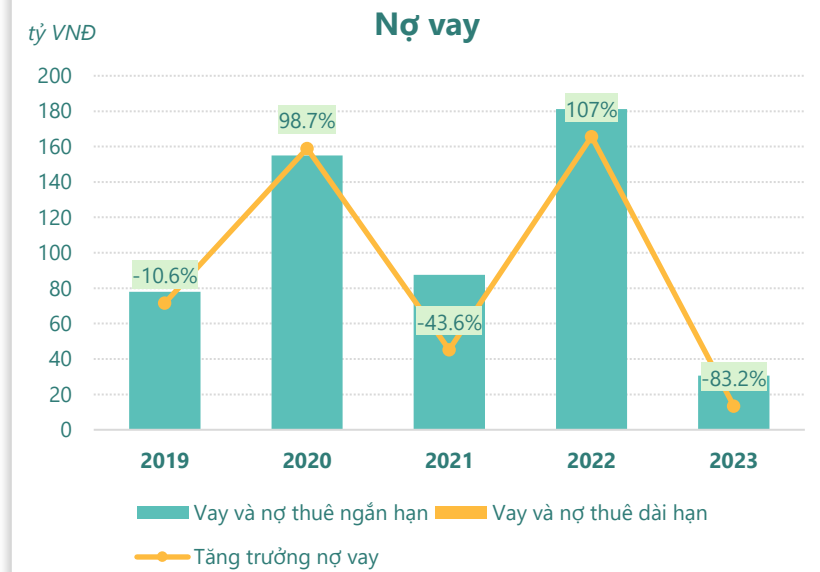
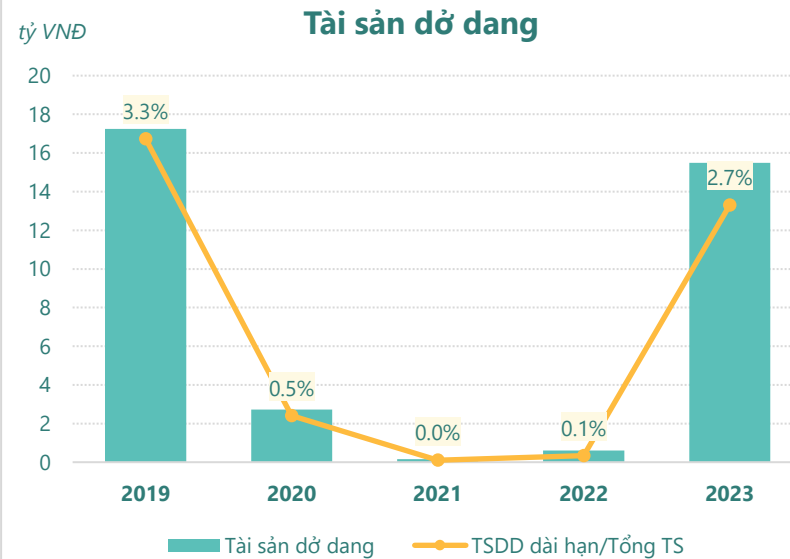
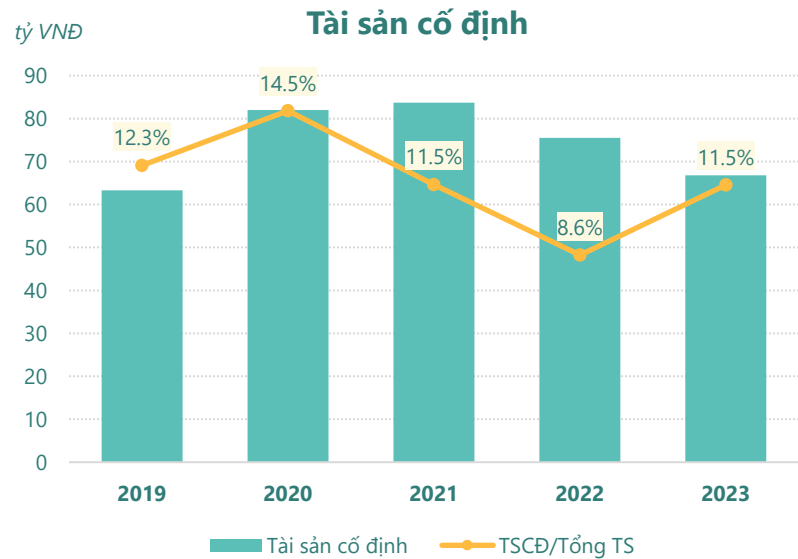
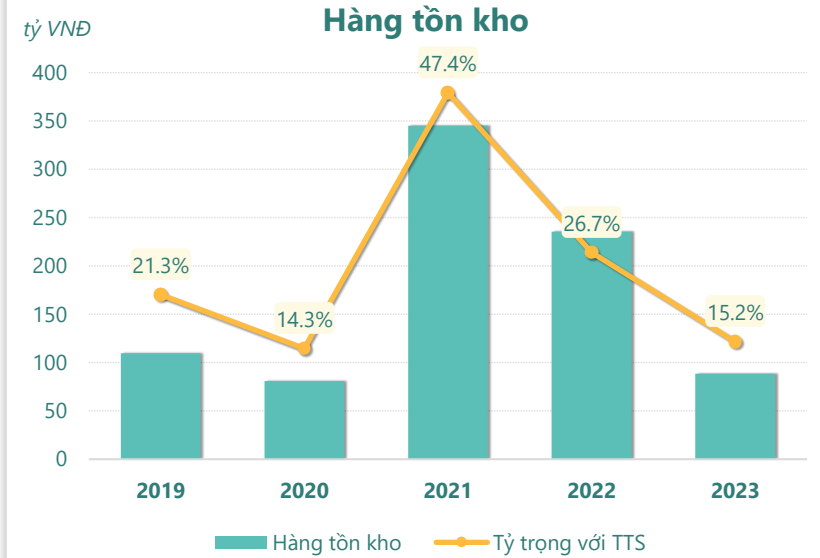
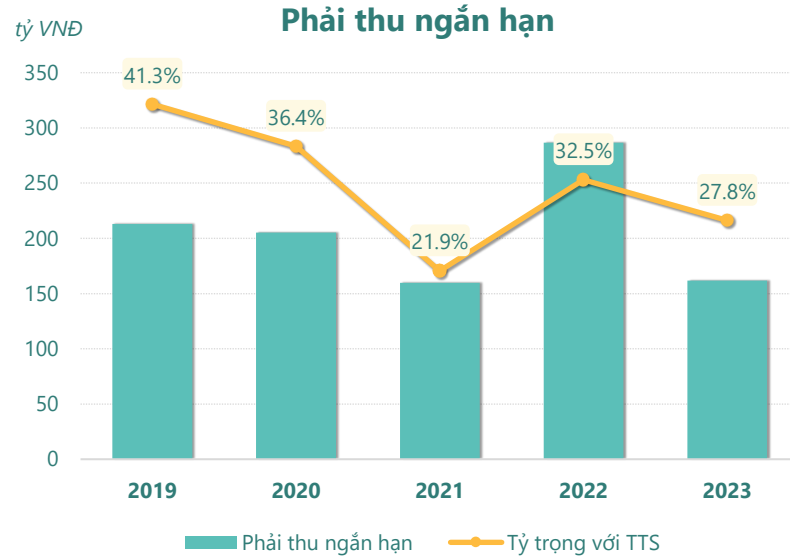
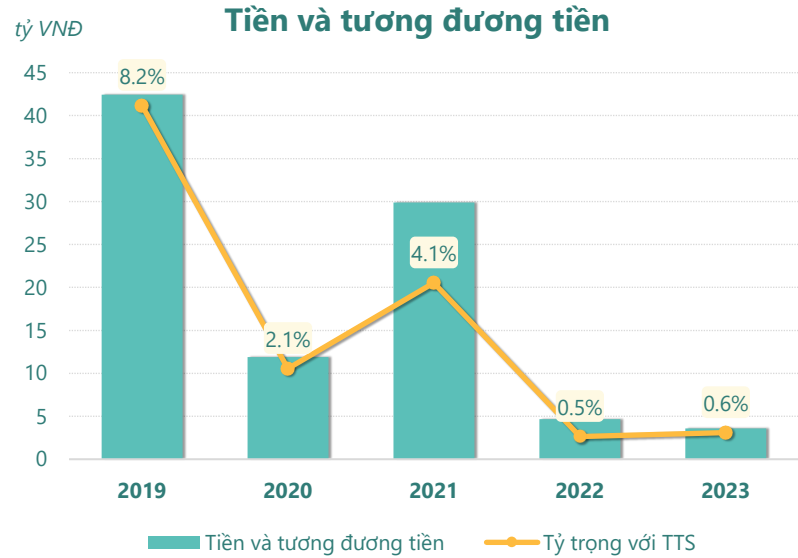
Tài sản ngắn hạn của CTB năm 2023 giảm 37.3% so với năm trước, đạt 362.1 tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm 62.2% tổng tài sản. Trong đó, phải thu ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn nhất 27.8%, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 18.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

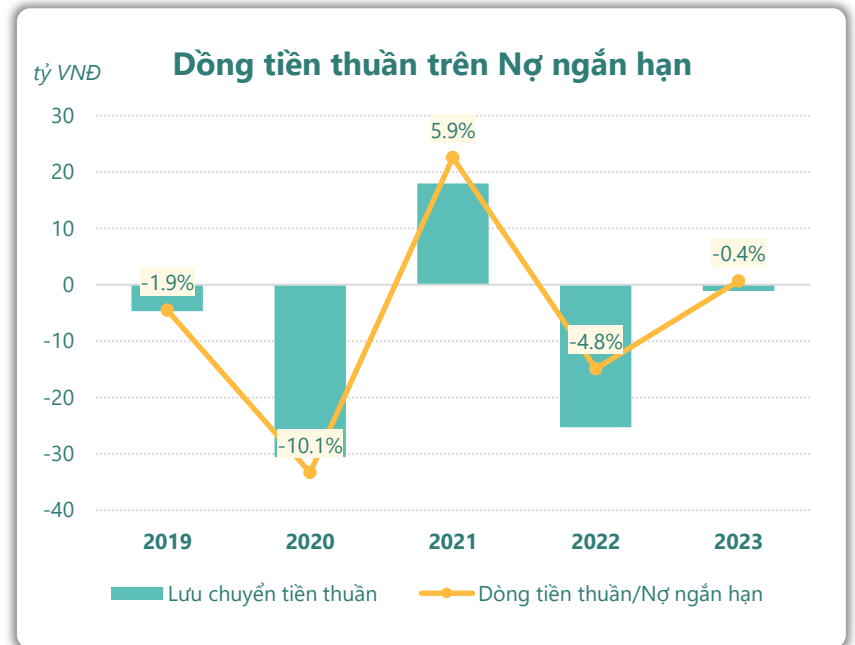
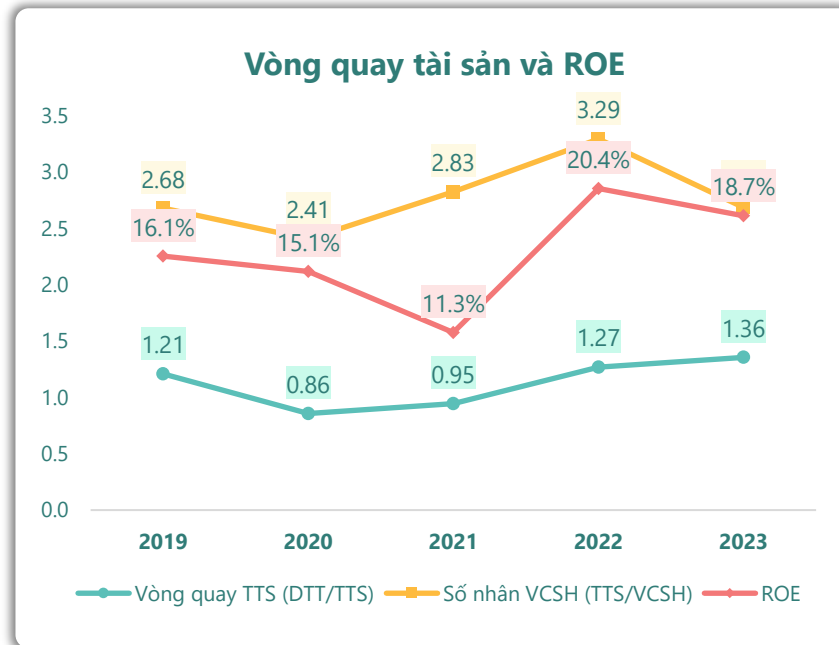
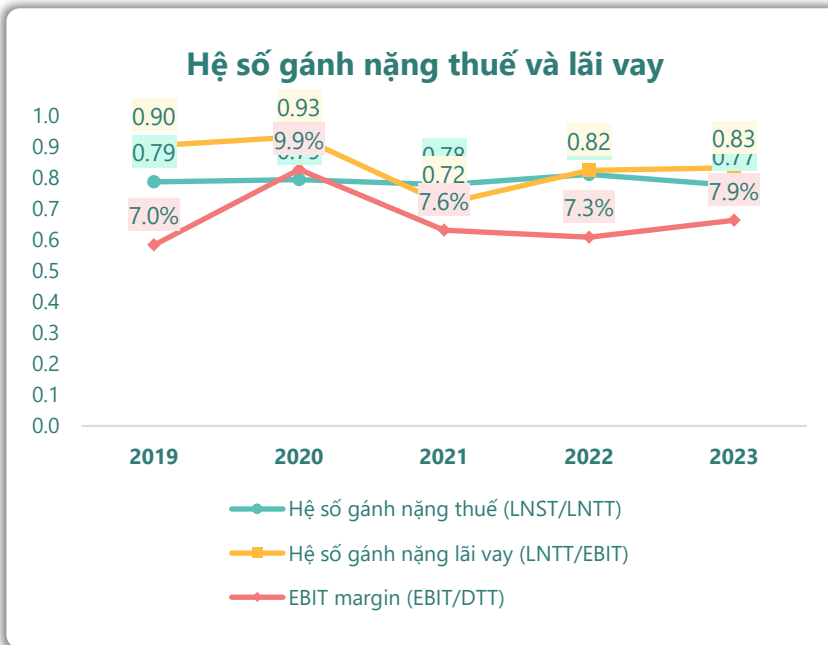
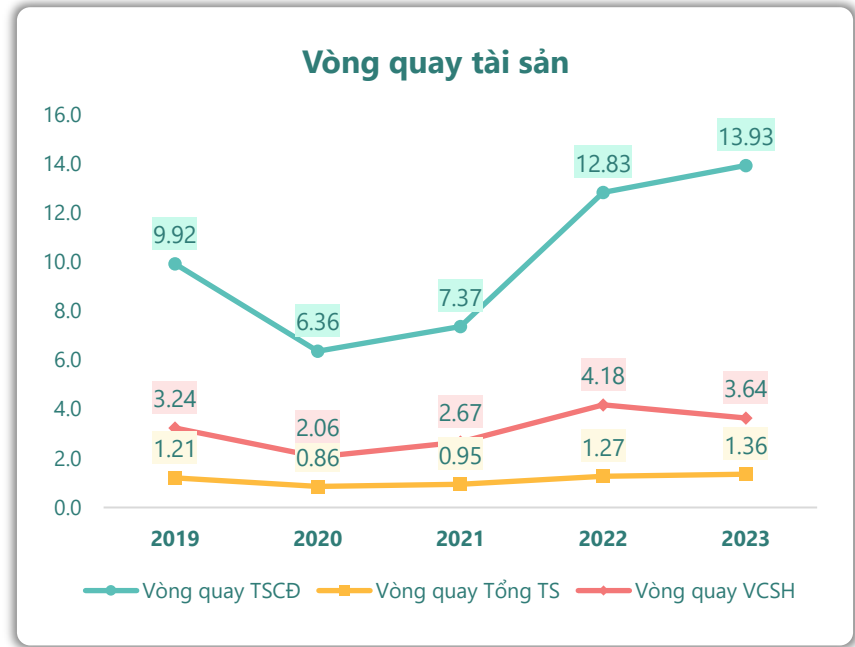
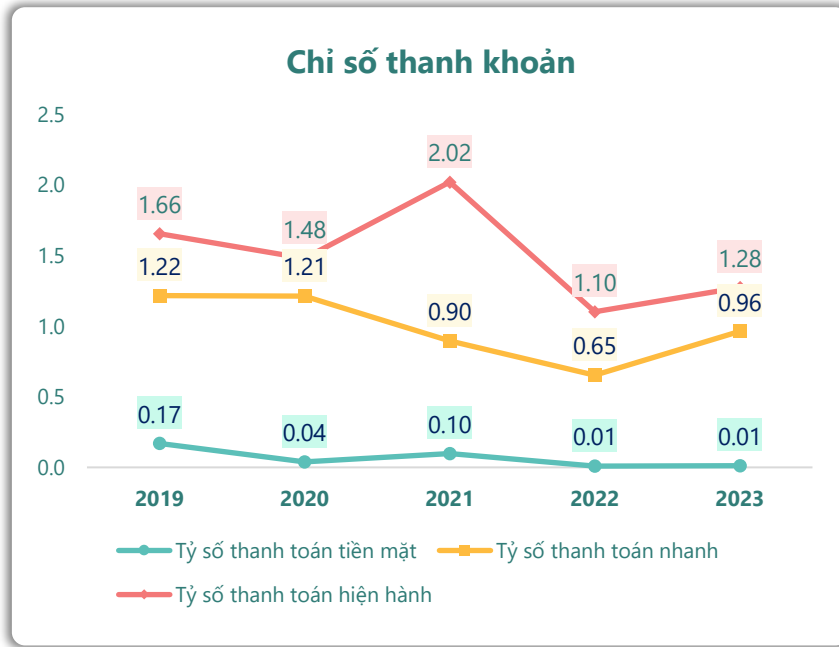
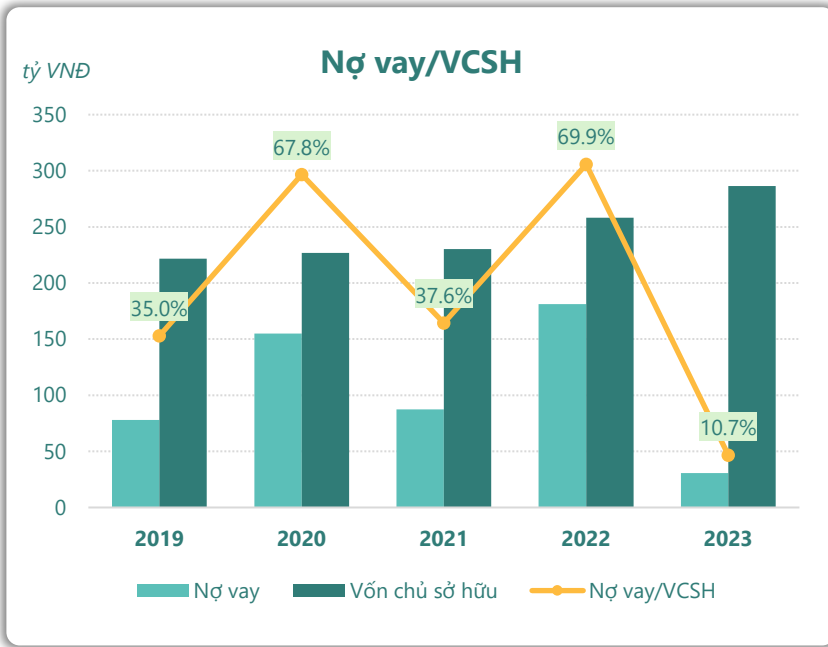
Tài sản dài hạn đạt 220.0 tỷ đồng giảm 27.4% so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm 37.8%. Trong đó phải thu dài hạn chiếm cao nhất 22.5%, sau đó là tài sản cố định chiếm 11.5%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH
(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	462	610	1,021	991
Giá vốn hàng bán	347	527	877	845
Lợi nhuận gộp	115	83.0	144	146
Doanh thu HĐTC	4.08	5.72	3.71	4.20
Chi phí TC	4.34	13.7	13.8	16.1
Chi phí lãi vay	3.11	13.1	13.1	13.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	29.8	0.77	27.1	27.8
Chi phí QLDN	42.9	41.0	44.9	41.3
LN thuần từ HĐKD	42.4	33.2	61.4	64.9
Lợi nhuận khác	0.34	-0.12	-0.04	0.66
LN trước thuế	42.7	33.1	61.4	65.5
Lợi nhuận sau thuế	33.9	25.7	49.8	50.8
LNST của CĐ cty mẹ	33.9	25.7	49.8	50.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	71.1	25.0	-108	234
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-151	81.0	9.36	-64.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	49.6	-88.0	73.2	-171
Tiền đầu kỳ	42.4	11.9	29.9	4.65
Lưu chuyển tiền thuần	-30.6	18.0	-25.3	-1.09
Ảnh hưởng tỷ giá	0.08	-0.02	0.08	0.03
Tiền cuối kỳ	11.9	29.9	4.65	3.59

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	564	728	881	582
Tài sản ngắn hạn	449	619	578	362
Tiền và tương đương tiền	11.9	29.9	4.65	3.59
Đầu tư tài chính ngắn hạn	148	61.9	49.7	108
Phải thu ngắn hạn	205	160	287	162
Hàng tồn kho	80.7	345	235	88.6
Tài sản ngắn hạn khác	2.47	22.9	1.33	0.43
Tài sản dài hạn	115	109	303	220
Phải thu dài hạn	15.2	15.3	218	131
Tài sản cố định	82.0	83.7	75.5	66.8
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	2.72	0.15	0.60	15.5
Đầu tư tài chính dài hạn	1.00	1.00	1.00	0
Tài sản dài hạn khác	13.9	8.48	7.79	6.57
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	335	495	622	296
Nợ ngắn hạn	303	306	524	284
Vay và nợ thuê ngắn hạn	155	87.5	181	30.5
Phải trả người bán ngắn hạn	82.0	115	230	179
Nợ dài hạn	31.8	189	97.6	11.8
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	229	233	259	286
Vốn chủ sở hữu	227	230	258	286
Vốn điều lệ	137	137	137	137
Kinh phí và quỹ khác	1.83	2.45	1.11	0